

TÌM HIỂU HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA NHÓM TỪ CHỈ KHÔNG GIAN TRONG TIẾNG VIỆT (liên hệ với tiếng Nga)

LÊ THỊ THANH TÂM
(NCS, ĐHKHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

1. Dẫn nhập

Chuyển nghĩa là hiện tượng gắn liền với hiện tượng đa nghĩa (nhiều nghĩa) được xem là một trong những quy luật có tính phổ quát của các ngôn ngữ, từ lâu đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của các nhà ngôn ngữ học. Trên thế giới những nghiên cứu về hiện tượng chuyển nghĩa từ trước tới nay có thể tạm chia làm ba khuynh hướng chính:

a. Nghiên cứu theo logic học thể hiện qua bảng phân loại logic học các hiện tượng chuyển nghĩa.

b. Nghiên cứu theo tâm lí học giải thích hiện tượng chuyển nghĩa căn cứ vào đặc trưng tâm lí với phương châm “*nghiên cứu sự chuyển nghĩa cuối cùng phải quy thành nghiên cứu tâm lí*”.

c. Nghiên cứu theo lịch sử, quan niệm: “*sự chuyển hóa ý nghĩa là một quá trình lịch sử*”.

Ở Việt Nam các nhà nghiên cứu từ vựng – ngữ nghĩa học như Nguyễn Văn Tu, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp,... xác định chuyển nghĩa là hiện tượng gắn liền với hiện tượng đa nghĩa (nhiều nghĩa) được xem là một trong những quy luật có tính phổ quát của các ngôn ngữ, do nhu cầu biểu đạt một khối lượng phong phú các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan hoặc các khái niệm trừu tượng, và làm gọn nhẹ hệ thống vốn từ vựng của một ngôn ngữ. Chuyển nghĩa là cách biến đổi từ nghĩa ban đầu, nghĩa gốc sang nghĩa mới, nghĩa chuyển, dựa trên hai phương thức chuyển nghĩa cơ bản là ẩn dụ và hoán dụ.

Trong phạm vi các từ chỉ không gian, đã có những khảo sát của Nguyễn Đức Dân, Nguyễn

Lai, Lí Toàn Thắng, Dư Ngọc Ngân, Lê Văn Thanh, Trần Quang Hải, Nguyễn Thị Dư, v.v. đi sâu nghiên cứu ngữ nghĩa của các từ chỉ không gian nói chung, của các từ chỉ hướng không gian nói riêng, cũng như sự phát triển ý nghĩa của chúng.

Mặt khác, gần 20 năm qua, với sự ra đời và phát triển của ngôn ngữ học tri nhận, đã xuất hiện những nghiên cứu mới về đa nghĩa và chuyển nghĩa. Điểm nổi bật của các nhà ngôn ngữ học tri nhận là tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và nghiên cứu hiện tượng chuyển nghĩa nói riêng trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự tri giác của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người tri giác, ý niệm hóa và phạm trù hoá các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó. Những nghiên cứu theo cách tiếp cận mới này giúp cho hiểu sâu hơn những cơ sở tri nhận trong hiện tượng chuyển nghĩa nói chung và chuyển nghĩa theo phép ẩn dụ nói riêng.

Trong giới nghiên cứu Việt ngữ mặc dù có không ít chuyên luận bàn riêng về hiện tượng chuyển nghĩa nhưng chưa có chuyên luận nào bàn riêng, bàn sâu vào hiện tượng này ở nhóm các từ chỉ hướng không gian bao gồm hai nhóm nhỏ: các từ chỉ sự chuyển động có hướng và phương hướng trong không gian (*ra - vào, lên - xuống, qua - lại*,...) và nhóm các từ chỉ sự định hướng và phương vị trong không gian (*trên - dưới, trước - sau, trong - ngoài*), là những nhóm từ mang tính phổ quát, tồn tại tất yếu trong các ngôn ngữ. Do đó, trong bài báo này, chúng tôi muốn cố gắng miêu tả, phân tích một cách kĩ

lượng cơ cấu nghĩa và sự chuyển nghĩa của các từ chỉ hướng trong không gian trong tiếng Việt; đặc biệt là có liên hệ, đối chiếu với tiếng Nga để làm rõ sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

2. Nghiên cứu trường hợp: *ra, ngoài*

2.1. Khái quát về nhóm từ chỉ hướng không gian trong tiếng Việt

Trong các ngôn ngữ tự nhiên đều thường có hiện hữu nhóm từ chỉ hướng không gian. Tiếng Việt có hai nhóm từ liên quan tới hướng không gian với những cách dùng rất khác nhau, thậm chí nhiều trường hợp dường như là mâu thuẫn:

1. *Nhóm thứ nhất*: gồm những từ như: **trên - dưới, trong - ngoài, trước - sau**. Những từ này thường thuộc vào hai từ loại khác nhau:

a) Danh từ chính danh chỉ phương hướng, còn gọi là “thời vị từ”, thí dụ như: **Trên này mát lắm/ Trèo lên trên**.

b) “Kết từ” hay “giới từ” chỉ “phương vị/định vị” (locative) hay “định hướng” (orientation), được “phái sinh” ra hay “chuyển loại” từ các danh từ trên. Thí dụ như: **Treo tranh lên trên tường/ Trên đường ra chiến dịch**.

2. *Nhóm thứ hai*: gồm các từ như **ra - vào, lên - xuống, qua - lại, đi - về, đến/ tới, sang**. Những từ này thuộc vào hai từ loại khác nhau:

a) Động từ chính danh chỉ sự di chuyển hay vận động có hướng, thí dụ trong những câu như: **Việt ra bưu điện/ Ông ấy lên gác rồi**.

b) “Phụ từ” (hay “phó từ” - tiếng Nga: модификатор), “kết từ”, chỉ phương hướng, được “phái sinh” ra hay “chuyển loại” từ các động từ trên. Thí dụ như: **Việt chạy ra bưu điện/ Ông ấy trèo lên gác rồi/ Nam nhìn ra phía bờ sông**.

2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ hướng không gian

Hiện tượng chuyển nghĩa của các từ thuộc hai nhóm trên đều diễn ra theo con đường đi từ nghĩa biểu hiện **không gian** sang nghĩa biểu hiện **phi không gian**; vì thế trước hết chúng ta cần phải xem xét các **ý nghĩa không gian** của chúng.

2.2.1. Những quan hệ không gian được biểu thị bởi nhóm từ chỉ hướng

Trong tiếng Việt, trên cơ sở ý nghĩa và cách dùng của các từ chỉ hướng nói trên, có thể thấy là có ba kiểu quan hệ cơ bản không gian - đó là: kiểu quan hệ **KHÉP - MỞ**, kiểu quan hệ **CAO - THẤP** và kiểu quan hệ **TRƯỚC - SAU**.

1. Quan hệ **KHÉP- MỞ** (hay: **HẸP - RỘNG**): được biểu hiện bằng hai cặp từ **trong - ngoài** và **ra - vào**, rõ nhất như trường hợp các cụm từ: **ra ngoài, vào trong**. Quan hệ này liên quan chặt chẽ với quan hệ **TRONG - NGOÀI** (và các hướng **VÀO - RA** tương ứng). Chẳng hạn, để miêu tả việc một ca sĩ mới xuất hiện trên sân khấu người Việt Nam nói:

- **ra sân khấu**, còn người Nga thì nói:

- **сойти на сцену (vào sân khấu)**

Điều đó có nghĩa là nếu người Nga trên toàn bộ đường di chuyển của ca sĩ chỉ chọn lấy khúc cuối - khúc **vào** trong khu vực không gian khép kín của nơi đến (tức là sân khấu), thì người Việt Nam lại dựa trên mối quan hệ không gian giữa điểm gốc và điểm đến - người nghệ sĩ vận động từ nơi kín, hẹp, tối (phía sau sân khấu) **ra** nơi mở hơn, rộng hơn, quang sáng hơn (là sân khấu).

Cặp từ **ra - vào** biểu hiện sự di chuyển/ vận động có hướng trong hai không gian có quan hệ **khép - mở** với nhau. Chẳng hạn ta gọi A và B là hai không gian đó, thì khi chuyển động của chủ thể X được thực hiện từ **không gian gốc** là A sang **không gian đích** là B, chúng ta sẽ lựa chọn dùng một trong hai từ **ra, vào** tùy theo tính chất “khép” hay “mở” của các không gian A, B theo khuôn mẫu:

(1) X đi từ A **ra** B

(2) X đi từ A **vào** B

Trong câu (1), dùng từ “**ra**” nếu A là **không gian khép** hơn so với không gian B. Còn trong câu (2), dùng từ “**vào**” nếu A là **không gian mở** trong quan hệ so với không gian B. Chẳng hạn, A là nhà, B là sân. Thường thì trong những ngôi nhà truyền thống của người Việt Nam có sân trước. Từ tình huống phổ biến ấy, sân được tri nhận quy ước là không gian **rộng mở** hơn, quang thoáng hơn so với nhà **khép kín** hơn. Do vậy chúng ta nói:

(3) Nam từ trong nhà đi **ra** sân.

(4) Nam từ ngoài sân nhà đi **vào** nhà.

Và vườn thì bao quanh sân, quanh nhà, nên vườn cũng là **không gian mở** so với nhà và ngược lại, nhà là **không gian khép** so với vườn. Do vậy chúng ta có thể nói:

(5) *Nam đi từ nhà ra vườn.*

(6) *Nam đi từ vườn vào nhà.*

Quan hệ MỞ – KHEP giữa các không gian chỉ là tương đối, một không gian A là “**khép**” so với một không gian B nhưng nó lại là “**mở**” so với không gian C khác: thí dụ, sân “**mở**” hơn so với nhà, nhưng sân lại là “**khép**” hơn so với vườn. Trong trường hợp nếu lấy nhà là điểm gốc của một hệ tôn ti về độ “**KHEP – MỞ**” (hay “**HẸP – RỘNG**”) của không gian thì sơ đồ về sự tăng tiến của độ mở (và giảm dần về độ khép) theo thứ tự xa dần sẽ là như sau:

- Nhà < sân < vườn < ngõ < đường (làng) < đồng (ruộng) < đê < bãi (sông)

Ứng với sơ đồ này là những biểu đạt không gian như:

- Từ nhà < ra sân < ra vườn < ra ngõ < ra đường < ra đồng < ra đê < ra bãi

- Trong nhà < ngoài sân < ngoài vườn < ngoài ngõ < ngoài đường < ngoài đồng < ngoài đê < ngoài bãi

2. Quan hệ CAO – THẤP: được biểu hiện bằng hai cặp từ *trên – dưới* và *lên – xuống*, rõ nhất như trường hợp các cụm từ: *lên trên, xuống dưới*. Ví dụ:

(7) *Tôi trèo lên trên cây*

(8) *Tôi nhảy từ trên cây xuống dưới đất.*

3. Quan hệ TRƯỚC- SAU: được biểu hiện bằng cặp từ *trước – sau*. Trong tiếng Việt, có mối liên hệ rất thú vị giữa hai quan hệ TRƯỚC-SAÚ và quan hệ TRONG - NGOÀI. Ví dụ, nếu một căn nhà (hoặc một căn hộ) có hai phòng sát cạnh nhau được bố trí theo chiều dọc của căn nhà (kiểu “nhà ống”) thì thông thường trong tiếng Nga, phòng đầu tiên (tính từ cửa ra vào) gọi là phòng “*trước*” và phòng tiếp theo gọi là phòng “*sau*”. Cách định danh này có liên quan đến mặt tiền (mặt trước) của căn nhà (nơi có cửa ra vào nhà), nếu ta hình dung có một người quan sát đứng trước căn nhà thì phòng nào ở gần người quan sát hơn, theo quy luật định vị chung, sẽ là phòng *trước*, còn phòng nào ở xa hơn là phòng *sau*. Trong tiếng Việt, có sự khác biệt: thay vì

định hướng TRƯỚC- SAU sẽ là định hướng TRONG - NGOÀI: phòng ở gần phía *ngoài* (sân hay đường) nghĩa là ở phía “**MỞ, QUANG**” hơn sẽ là phòng *ngoài*, còn phòng ở phía “**KÍN, KHEP**” hơn sẽ là phòng *trong*.

Cần chú ý rằng: các ngôn ngữ như tiếng Việt và tiếng Nga khác nhau không chỉ ở chỗ chúng không giống nhau trong các hình thức phản ánh các thuộc tính và quan hệ không gian, mà còn ở cả cái cách thức của sự phản ánh ấy, nghĩa là trong cái cách mà người bản ngữ “*nhìn*” các thuộc tính và quan hệ không gian ấy như thế nào. Chúng ta thử so sánh các cặp phát ngôn đồng nghĩa sau:

(9) a. *Cặp sách trên lưng*

b. *Cặp sách sau lưng;*

(10) a. *Phù hiệu trên ngực*

b. *Phù hiệu trước ngực*

Hai ví dụ (9a) và (10a) cho thấy cách dùng từ “*trên*” chúng tỏ hai bộ phận cơ thể (lưng và ngực) được tri nhận như một mặt phẳng (không gian hai chiều; so sánh với: *Tranh treo trên tường*). Trong khi đó ở các ví dụ (9b) và (10b) đã không diễn quá trình ý niệm hoá hình học ấy (geometrical conceptualisation); việc dùng hai từ “*trước*” và “*sau*” trong hai ví dụ này bị quy định bởi cái “*vị trí sự vật*” (tiếng Nga: положением вещей) bởi vì trong hai bộ phận cơ thể ấy thì lưng quả là ở phía sau mà mặt thì ở phía trước (như thường nói: *trước mặt, sau lưng*). Trong trường hợp các ví dụ vừa dẫn với các từ “*trước*”, “*sau*”, khi miêu tả quan hệ không gian giữa vật được định vị (chiếc cặp sách và phù hiệu) và vật định vị (lưng và ngực con người), chúng ta đã sử dụng hệ thống định vị định hướng cố thực của con người với các “*khung quy chiếu*” (frames of reference) TRƯỚC - SAU, TRÊN - DƯỚI, PHẢI - TRÁI. Còn ở trường hợp các ví dụ với từ “*trên*”, khi miêu tả quan hệ không gian giữa vật được định vị và vật định vị, chúng ta đã áp dụng một phương sách khác: chúng ta đã “*áp đặt*” cho sự vật định vị (trong trường hợp này là lưng và ngực con người) một ý niệm hình học từ bên ngoài theo lối hình học hoá, xem nó là mặt phẳng.

Trong “*cách nhìn ngây thơ*” về không gian, cái “*vị trí sự vật*”, cái “*lẽ thường*” của sự vật

trong thế giới quanh ta là rất quan trọng, trong một số trường hợp nó quyết định cái khả năng ý niệm hoá hình học về sự vật. Ví dụ, đối với một số bộ phận của mặt như trán và má, ta có thể dùng từ chỉ không gian “*trên*” để định vị; nhưng với cằm thì không thể như vậy, với nó chỉ có một khả năng duy nhất là sử dụng từ “*dưới*” vì vị trí của cằm trên khuôn mặt là “*cái ở dưới*”. So sánh: *nốt ruồi (ở) trên má* - nhưng: *nốt ruồi (ở) dưới cằm*... Tiếng Nga không có một “logic sự vật” như ở tiếng Việt cho nên có thể nói:

(11) *Шназа на бокы (kiếm ở trên sườn)*

nhưng nếu dịch sang tiếng Việt thì ta phải chuyển cụm từ đó thành:

(12) *Thanh kiếm bên sườn.*

2.2.3. Sự chuyển nghĩa của nhóm các từ chỉ hướng không gian

Trong mọi ngôn ngữ, khả năng biểu hiện mối quan hệ không gian rất phong phú và đa dạng. Như đã trình bày ở trên, nhóm từ chỉ hướng gồm những động từ chuyển động có hướng *ra – vào, lên – xuống, qua – lại, đi - về, sang, đến, tới* và những từ định hướng *trên – dưới, trước – sau, phải – trái, trong - ngoài*. Tuy nhiên, do giới hạn của một bài báo, ở đây chúng tôi sẽ trình bày nghĩa và sự chuyển đổi ngữ nghĩa không phải của tất cả 11 động từ, phó từ chỉ hướng và 8 từ định hướng nói trên, mà chỉ đi sâu vào nghĩa và sự chuyển đổi ngữ nghĩa của hai từ có tính chất đại diện – đó là: *ra* và *ngoài*, trong sự liên hệ với tiếng Nga.

2.2.4. Sự chuyển nghĩa của hai từ chỉ hướng “*ra*, *ngoài*”

Ngữ liệu của chúng tôi là căn cứ vào cuốn *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (in năm 2002 - Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học), cuốn *Từ điển tiếng Nga “Словарь русского языка”* của Ожегов С.И. (in năm 1988), bộ *Từ điển “Nga- Việt”* hai tập của Viện tiếng Nga thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (xuất bản tại Mátxcova năm 1992, của các tác giả K. M. Аликанов, В. В. Иванов và И. А. Мальханова và một số sách ngữ pháp tiếng Việt và tiếng Nga có khảo sát về các động từ vận động và phó từ chỉ hướng này.

2.2.4.1. Nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ “*ra*”

Theo *Từ điển tiếng Việt* [15, tr.817] động từ chuyển động có hướng “*ra*” trong tiếng Việt có nghĩa gốc là: “di chuyển đến một nơi, một vị trí ở phía ngoài”, thí dụ: *ra khỏi/ra trận/ từ trong nhà ra sân*.

Việc một động từ vận động “*ra*” biểu thị sự di chuyển có hướng được “chuyển loại” thành một “phó từ” chỉ hướng “*ra*” tự thân nó đã là một hiện tượng chuyển nghĩa. Lúc này phó từ “*ra*” không còn biểu thị sự “vận động” hay “di chuyển” nữa, mà đơn thuần chỉ là một từ “chỉ hướng” phụ sau những động từ biểu thị sự vận động “*vô hướng*” để giúp cho chúng trở nên có hướng”. Thí dụ, trong “*chạy ra vườn*” hay “*bước ra sân*” thì vì “*chạy*” và “*bước*” là di chuyển vô hướng, nên cần có “*ra*” để thêm hướng vào. Nghĩa gốc của phó từ “*ra*” là: “hướng của hoạt động từ trong đến ngoài”.

Cần nhấn mạnh rằng, sự chuyển nghĩa từ “*ra*” động từ vận động có hướng sang “*ra*” phó từ chỉ hướng vẫn nằm trong phạm vi của nghĩa không gian, chưa chuyển sang nghĩa phi không gian.

Từ hai nghĩa gốc không gian trên của “*ra*” động từ và “*ra*” phó từ đã diễn ra những sự chuyển nghĩa khác nhau “phi- không gian” như sau:

A. Các nghĩa chuyển của động từ “*ra*”

Động từ “*ra*” ngoài nghĩa không gian, còn có những nghĩa phi không gian. Có thể kể ra một số nghĩa phi không gian như:

(i) tách khỏi, không còn ở trong một môi trường, tổ chức nào đó: *Ra trường/ Ra viện/ Ra khỏi hợp tác xã*.

(ii) (cây cối) nảy sinh một bộ phận nào đó: *Ra hoa/ Ra lộc*.

(iii) nói cho người khác chấp hành, thực hiện: *Ra đề thi/ Ra lệnh/ Ra điều kiện*.

(iv) trở nên, hóa thành: *Dây cà ra dây muống/ Nói lằng nhằng dây cà ra dây muống/ Chẳng ra gì cả*.

(v) biểu hiện cho thấy đúng với tính chất, ý nghĩa: *Học ra học/ Chơi ra chơi/ Ăn cho ra bữa*.

(vi) qua khỏi một khoảng thời gian, bước sang một khoảng thời gian mới: *Ra Tết (ngay*

sau Tết)/ **Ra** Giêng (sang tháng giêng)/ **Ra** tháng (đầu tháng tới)).

Như vậy, tất cả là 6 nghĩa chuyển. Nếu khảo sát thêm những động từ phức hay quán ngữ có chứa “**ra**”, ta sẽ thấy thêm một số nghĩa chuyển khác của **ra**, thí dụ như:

(vii) **sinh ra, xuất hiện**: **ra** đời/ **ra** mắt/ **ra** lò.

(viii) **tỏ rõ, không cần phải giấu giếm**: **ra** mặt.

(ix) **bắt đầu hành động**: **ra** ràng/ **ra** tay.

(x) **dem hết công sức ra làm việc gì**: **ra** sức.

(xi) **ở mức độ cao, đáng kể**: ăn một bữa **ra** trò/ khôn **ra** phết.

(xii) **có vẻ, có dáng, tỏ vẻ như là, giả tạo**: **ra** bộ/ **ra** chiều/ **ra** dáng/ **ra** điều/ **ra** vẻ/ **ra** tuồng

Hiện tượng chuyển nghĩa của từ “**ra**” qua khảo sát, chúng ta thấy tổng cộng sẽ là: 12 nghĩa chuyển **phi không gian** của động từ vận động có hướng “**ra**”.

B. Các nghĩa chuyển của phụ từ “**ra**”

Trong các nghĩa chuyển của phụ từ “**ra**” cần phải kể đến một số nghĩa **phi không gian** như:

(i) **hướng hoạt động từ chỗ hẹp đến chỗ rộng, từ không đến có, từ chỗ hạn chế đến chỗ thuận lợi, từ bị kìm giữ đến được tháo gỡ, tự do**: Nhìn **ra** biển/ Mở **ra** đường/ Buông **ra**/ Vạch rõ **ra**/ Nói **ra** sự thật/ Đứng **ra** chịu trách nhiệm.

(ii) **quá trình hoạt động đạt kết quả như mong muốn**: Tìm **ra** kết quả/ Nhận **ra** sai lầm/ Có vẻ đã hiểu **ra**.

(iii) **xu hướng phát triển tăng thêm của tính chất, trạng thái**: Khỏe **ra**/ Đẹp **ra**/ Trắng hẳn **ra**/ Ngồi ngắn **ra**/ Cứng trơ **ra** không biết xấu hổ.

(iv) **biểu thị điều kiện giả thiết hay đánh giá một nội dung nào đó**: Đúng **ra** thì nó phải được 9 điểm/ Xòàng **ra** năng suất cũng được 5 tấn/ Đúng lí **ra**/ Ít **ra**/ Đẳng thẳng **ra** nó đã tốt nghiệp đại học.

(v) **biểu thị sự đột nhiên nhận thức điều trước đó không ngờ**: Té **ra** là/ Hóa **ra** là.

Đáng chú ý là cách dùng của từ chỉ hướng “**ra**” sau các động từ chỉ những hoạt động thuộc tư duy, nhận thức như: **tìm, tạo, chế tạo, nghiên cứu, đoán, nghĩ, hiểu, nhớ, nhận, phát hiện** ... Ví dụ:

(13) Tôi **nhớ ra** rồi [17, tr. 90]

(14) Ông đã **chế tạo ra** một cái máy cắt miến [19, tr. 302].

(15) Họ chèo về nhà, **nhận ra** nhà mình. Họ cắm sào, neo thuyền, cởi quần áo, chụp xuống, quờ quạng, **tìm ra** gạo, **tìm ra** thóc [19, tr.105].

Về ngữ nghĩa, ở đây “**ra**” gắn bó với động từ vị ngữ, do động từ này quy định, nên nghĩa của nó trong tổ hợp kiểu này khác với nghĩa không gian gốc “chỉ hướng” khá rõ, ví dụ hãy so sánh nghĩa của “**ra**” trong **nhớ ra, tìm ra**, với nghĩa của **ra** trong **chạy ra, dắt ra**. Hay ta hãy so sánh: **chế tạo một cái máy cắt miến và chế tạo ra một cái máy cắt miến, tìm gạo tìm thóc và đã tìm ra gạo tìm ra thóc**. “**Ra**” trong cách dùng này có hàm ý diễn đạt về “kết quả” hay “hoàn thành”, đối lập với **không ra, chưa ra**; chứ đó không phải là “**ra**” – yếu tố chỉ hướng, đối lập với: **vào, lên, xuống, đi, lại**, v.v.

Nhìn chung lại, như vậy là phó từ chỉ hướng “**ra**” có 5 nghĩa chuyển **phi không gian**. Và tổng cộng lại, ý niệm **RA** được biểu thị bằng hai từ chỉ hướng không gian “**ra**” trong tiếng Việt gắn liền với 17 ý nghĩa **phi không gian** của hai từ này. Bây giờ để thấy rõ hơn sự giống nhau và khác nhau cũng như cái đặc thù trong hiện tượng chuyển nghĩa đang xét, chúng ta sẽ liên hệ, đối chiếu với tiếng Nga.

C. Liên hệ với tiếng Nga

Trong tiếng Nga, hai động từ vận động **выходить** (несов) và **выйти** (сов) có nghĩa tương đương với động từ “**ra**” trong tiếng Việt. Theo từ điển tường giải tiếng Nga, các động từ “**выходить**”/“**выйти**” có nghĩa gốc về không gian như sau: “rời khỏi, ra khỏi ranh giới của cái gì đó”: **выходить из вагона (ra khỏi toa tàu)**. Có hai điều cần chú ý ở đây là:

+ Động từ tiếng Nga có tiếp đầu ngữ “**вы-**” – chỉ hướng (giống như phó từ **ra** tiếng Việt) và được giải thích là: “di chuyển từ trong” (**движение изнутри**).

+ Cách định nghĩa hai động từ này ở tiếng Nga có khác với tiếng Việt, trọng tâm chú ý của họ là điểm gốc, điểm xuất phát của vận động cho nên ví dụ đưa ra thường luôn có giới từ **из** “từ, khỏi”: **выходить из комнаты (ra khỏi phòng)**;

выходить из боя (ra khỏi trận đánh). Còn trong tiếng Việt, trọng tâm chú ý của ta là điểm đích cần đến của vận động cho nên ví dụ đưa ra thường luôn có bổ tố chỉ nơi đến: *ra sân/ ra khỏi...*

Về điểm này tiếng Nga cũng khác, vì khi có bổ ngữ chỉ điểm đích ở sau thì động từ vận động **выходить** (несов) và **выйти** (сов) có nghĩa mới là “xuất hiện ở đâu đó (rời khỏi nơi nào đó)”, ví dụ: *в, на дорогу (ra đường), в море (ra biển)*, hay:

(16) *Скоро солнце выйdet из-за горизонта.*

(Rồi lát nữa mặt trời sẽ **hiện ra** từ phía chân trời)

Hay để chỉ hướng trong không gian như “trông *ra*, nhìn *ra*” (*быть обращённым*), trong tiếng Nga cũng sử dụng động từ “**выходить**”, ví dụ:

(17) *Окно выходит на юг (cửa sổ nhìn ra hướng nam).*

Con đường chuyển nghĩa từ **nghĩa không gian** sang **nghĩa phi không gian** ở hai động từ **выходить/выйти** không giống như ở động từ “*ra*” tiếng Việt. Cụ thể là, theo từ điển tường giải tiếng Nga, chúng có những nghĩa chuyển như:

(i) **Rời khỏi tổ chức:** *выйти из организации, из подкомитета (ra khỏi tiểu ban).*

(ii) **Xuất hiện, xuất bản, phát hành** (*ыйти из печати*): *вышла в свет книга (cuốn sách đã được xuất bản, phát hành).*

Khi kết hợp với những danh từ: *продукция, фильм, спектакль, пьеса*, động từ: **выходить/выйти** có ý nghĩa “*производиться*” (*xuất xưởng, sản xuất, ra mắt*). Chú ý rằng trong cách diễn đạt: **выходить/выйти на борьбу, на демонстрацию, на митинг; в отставку, на пенсию; на свободу...** động từ có thể có ý nghĩa “*начать какое-либо действие*” (*bắt đầu một hành động nào đó*).

(iii) **Ngừng, thôi ở trong trạng thái, hoàn cảnh nào đó:** *выйти из терпения (невыносимый) (không chịu nổi); выйти из употребления (không dùng được, bỏ)*. Chú ý rằng: **выходить/выйти** có thể kết hợp với một

loạt các danh từ như: *из боя, из войны; из-под власти, из-под влияния; из возраста; из головы, из памяти; из доверия, из равновесия; из затруднения, из кризиса; из игры, из моды...* Khi đó động từ **выходить/выйти** có ý nghĩa “*переставать*” (*ngừng, thôi, mất, thoát khỏi, vượt khỏi, ra khỏi*), tức là **mất đi hoàn toàn ý nghĩa vận động trong không gian** của mình. Ví dụ: *Выходила* trong cụm từ “*выходила из себя*” diễn đạt ý “*cô ấy bắt đầu mất tự chủ*”, tâm trạng không bình thường.

(iv) **Hết, dùng hết:** *вышел весь бензин (dùng hết xăng rồi).*

(v) **Kết hợp, lấy:** *выходить в замуж (đi đến hôn nhân)*. “**Выходить**” kết hợp với từ “*замуж*” có nghĩa là “*lấy chồng*”. Tuy nhiên, “**выходить**” kết hợp với từ “*врач*”: **выходить в врач** thì lại có nghĩa là: “*đi đến bác sĩ*” chứ không phải là: *lấy chồng bác sĩ (замуж за врача, замуж за доктора)*.

(vi) **Nhận được kết quả, thành quả nào đó:** *задачи выходят (делать математику, проблемы был сделан) - giải được bài toán, bài toán đã được giải*. Dùng ở thời quá khứ: *вышло, что за правд (hóa ra là tôi đúng)*

(vii) **Trở thành, thành:** *из него выйdet хороший врач (anh ấy sẽ thành/trở thành một bác sĩ tốt), выходить победителем в конкурсе (Trở thành người chiến thắng trong cuộc thi) (от победителя в конкурсе)*.

(viii) **Thân thể, xuất thân của một người nào đó trong xã hội:** *выходить/выйти из крестьян, из интеллигентов, из кадров военных, из низов, из простых, из народа*.

Như vậy trong tiếng Nga động từ vận động có hướng **выйти** (сов) và **выходить** (несов) chỉ có 8 nghĩa chuyển phi không gian.

Bây giờ chúng ta thử khái quát lại, đối chiếu về những nghĩa chuyển phi không gian của các từ chỉ hướng diễn đạt ý niệm **RA** trong tiếng Việt và tiếng Nga. Chúng ta nhận thấy là:

a. Về số lượng nghĩa: động từ vận động có hướng “*ra*” và phụ từ phương hướng “*ra*” của tiếng Việt có nhiều nghĩa chuyển phi không gian (17 nghĩa) hơn so với các động từ **выйти** và **выходить** của tiếng Nga - hai động từ này có ít hơn: 8 nghĩa chuyển phi không gian.

b. Về cơ cấu nghĩa: có những nghĩa chuyển phi không gian cả hai ngôn ngữ Nga, Việt đều có. Thí dụ: nghĩa “rời khỏi tổ chức” thì nếu trong tiếng Việt là: “*Ra khỏi hợp tác xã*” thì tiếng Nga tương tự có: “*выйти из комитета*” (*ra khỏi ủy ban*). Nhưng cũng có nghĩa mà ngôn ngữ này thì có nhưng ngôn ngữ kia thì không; thí dụ động từ “*ra*” tiếng Việt không có cái nghĩa là “thôi ở trong trạng thái nào đó” như động từ tiếng Nga “*выйти*” trong “*выйти из терпения*”, (*невыносимый*) (*ra khỏi sự chịu đựng = không chịu nổi*), hay “*Выйти замуж*” (*ra chồng = lấy chồng*). Hay trong tiếng Nga động từ “*выйти*” không có cái nghĩa nói về “cây cối này sinh một bộ phận nào đó” như của động từ “*ra*” tiếng Việt trong “*ra hoa, ra lộc*”, hoặc cái nghĩa “qua khỏi một khoảng thời gian, bước sang một khoảng thời gian mới” trong cách nói: *ra Tết, ra Giêng*.

2.2.4.2. Nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ “ngoài”

Truyền thống Việt ngữ học thường chia ra hai loại từ định vị, định hướng:

+ “Thời vị từ”, tức là các danh từ đích thực chỉ không gian và thời gian, có hành vi cú pháp của danh từ, như trong ví dụ sau: *Trên này mát lắm/ Cáp trên bảo thế nào?*.

+ “Kết từ” hay “giới từ” chỉ phương vị, như trong ví dụ sau: *Vẽ tranh trên giấy gió/ Trên đường ra chiến dịch*.

“Ngoài” cũng có hai tư cách như vừa nêu, nên cần xét riêng hai từ *ngoài* với những cấu trúc nghĩa khác nhau.

Theo *Từ điển tiếng Việt* [15], thời vị từ “ngoài” trong tiếng Việt có nghĩa gốc là: “phía những vị trí không thuộc phạm vi xác định nào đó; trái, đối lập với *trong*”; thí dụ: *Đứng ngoài không được vào/ Khách nước ngoài/ Ngoài phạm vi kiểm soát của chúng ta*.

Cần thấy rằng: việc một danh từ không gian *ngoài* biểu thị “phía đối lập với *trong*” được “chuyển loại” thành một giới từ (hay: “kết từ”) định hướng *ngoài*, tự thân nó đã giả định là có hiện tượng chuyển nghĩa ở đây. Lúc này giới từ *ngoài* không còn biểu thị “phía không gian” nữa, mà đơn thuần là một từ chỉ ra cái “hướng”, cái

“vị trí” của sự vật, phụ sau danh từ chỉ sự vật được chọn làm đối tượng hay điểm quy chiếu. Thí dụ, trong “*ở ngoài nhà*” hay “*ở ngoài nước*” thì “ngoài” đều có nghĩa là “không phải ở *trong*”. Nghĩa gốc của giới từ “ngoài” ở đây là: “vị trí được coi là ở phía ngoài, vùng ngoài, so với vị trí lấy làm mốc”.

Tuy nhiên, các từ điển tường giải tiếng Việt thường không làm rõ một điều rất quan trọng đó là: dường như là có hai giới từ “ngoài” trong cái nghĩa không gian này, liên quan đến hai kiểu vật mốc, vị trí mốc khác nhau, vốn rất đặc trưng cho cái cách tri nhận không gian của người Việt. Hãy so sánh:

(18) *Khi đám cháy xảy ra anh ở đâu, trong nhà hay ngoài nhà?*

– *Tôi ở ngoài nhà.*

(19) *Khi đám cháy xảy ra anh ở đâu, trong nhà hay ngoài sân?*

– *Tôi ở ngoài sân.*

Các từ điển thường chỉ nêu ra trường hợp này mà thôi. Nếu trong ví dụ thứ nhất là ở “ngoài nhà” thật sự, nhà là vật chuẩn trực tiếp, chính danh; thì trong ví dụ sau, ở “ngoài sân” tuy cái sân là vật chuẩn trực tiếp định vị chủ thể “tôi”, nhưng cái nhà lại là vật chuẩn gián tiếp quy chiếu vị trí ở “ngoài”. Trong trường hợp này, cụm từ *ngoài sân* có hàm ý ngữ nghĩa không gian là: ở “ngoài” nhà và ở “trong” sân.

Khác với động từ “*ra*” chỉ có một nghĩa không gian gốc, danh từ “ngoài” còn có một số nghĩa không gian khác, gần gũi với nghĩa nêu trên:

+ Chỉ các vị trí nằm ở ranh giới và hướng ra phía những vật xung quanh: *Mặt ngoài của ngôi nhà/ Bệnh ngoài da*.

+ Chỉ các vị trí ở phía trước (so với phía sau) hoặc phía xa trung tâm (so với những vị trí ở gần trung tâm) tức là trái với “trong”: *Phòng ngoài/ Vây vòng trong vòng ngoài*.

Cần nhấn mạnh rằng, sự chuyển nghĩa từ “ngoài” danh từ chỉ “phía” không gian sang “ngoài” giới từ chỉ hướng định vị, là vẫn đang nằm trong phạm vi của nghĩa không gian, chưa chuyển sang nghĩa phi không gian.

Điều đặc biệt là: chỉ có “ngoài” danh từ mới có hiện tượng chuyển nghĩa phi không gian, còn giới từ “ngoài” không có sự chuyển nghĩa nào.

A. Các nghĩa chuyển của danh từ không gian “ngoài”

Có thể kể ra một số nghĩa **phi không gian** với tư cách là các **nghĩa chuyển** của danh từ không gian “ngoài” như sau:

(i) Chỉ khoảng thời gian không bao lâu sau thời điểm mốc: *Ra ngoài Tết/ Tuổi ngoài 50.*

(ii) Chỉ những gì không trong phạm vi được xác định: *Học ngoài giờ/ Ngoài sự mong đợi.*

(iii) Chỉ phạm vi những gì khác, không kể những cái được xác định: *Ngoài lễ/ Ngoài lương ra không có khoản nào khác/ Không ai ngoài anh ta.*

Tất cả có 3 nghĩa chuyển. Nếu khảo sát thêm những quán ngữ (idioms) có chứa danh từ không gian “ngoài”, ta sẽ thấy thêm một số nghĩa chuyển khác của “ngoài”, như:

(iv) Chỉ thái độ, lời nói bên ngoài, đối lập với suy nghĩ, tình cảm thật sự bên trong và việc làm thực tế: *Ngoài mặt thì tử tế mà trong dạ thì thâm hiểm/ Ngoài miệng thì thơn thớt, mà trong lòng độc ác/ Về ngoài thì tán thành, bên trong thì hoạt động chống đối...*

Như vậy, tổng cộng lại, ý niệm NGOÀI được biểu thị bằng hai từ “ngoài” gắn liền với 4 ý nghĩa **phi không gian** của hai từ này. Bây giờ để thấy rõ hơn sự giống nhau và khác nhau cũng như cái đặc thù trong hiện tượng chuyển nghĩa đang xét, chúng ta sẽ liên hệ, đối chiếu với tiếng Nga.

B. Liên hệ với tiếng Nga

Để biểu thị ý niệm NGOÀI trong tiếng Nga có nhiều từ thuộc về các từ loại khác nhau như:

+ danh từ: *внешность, наружность* (bên ngoài, vẻ ngoài).

+ tính từ: *внешний, наружную* (ngoài). Ví dụ: *внешний вид* (vẻ ngoài), *внешние стены/ наружная стена* (tường ngoài)

+ trạng từ: *наружу*, ví dụ: *высунуться наружу* (thò ra ngoài); *гулять наружу сада* (đi dạo ngoài vườn); ví dụ: *Зачем сидел там наружу?* (Ngồi ngoài ấy làm gì?)

+ giới từ: *вне* (ở ngoài, ngoài ô), ví dụ: *вне города* (ngoài thành phố), *вне дома* (ngoài nhà).

Khi chuyển dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt từ “ngoài” đôi khi chỉ có ý nghĩa tương đương, thí dụ:

(20) *Дома нельзя было говорить о своей любви, а вне дома – не с кем.* (Чехов) (Ở nhà không nên để lộ tình yêu của mình cho ai biết, mà ra ngoài thì biết tâm tình với ai). (Nguyên văn: ở ngoài nhà).

Ngoài ra, phần lớn những danh từ cụ thể như: *стена, стол, шкаф, ящик, сундук, сумка*... không dùng cấu trúc: “*Вне* + danh từ cách hai”, mà thường dùng theo cấu trúc:

(21) *Ручка в столе и ручка не в столе* (Bút trong ngăn bàn và bút ngoài ngăn bàn). (Nguyên văn: Bút trong ngăn bàn và bút không ở trong bàn)

(22) *Деньги в сумке и деньги не в сумке.* (Tiền trong cặp sách và tiền ngoài cặp sách). (Nguyên văn: Tiền trong cặp sách và không có trong cặp sách).

Cấu trúc: “*вне* + danh từ cách hai” là tương đương với cấu trúc “*За* + danh từ cách năm” như ở tình huống sau: *работать за городом* và *работать вне города* (Làm việc ở ngoài thành).

Có thể thấy một số nghĩa chuyển **phi không gian** của những từ này; chẳng hạn như với giới từ “*вне*”:

(i) Ở ngoài ranh giới của cái gì đó: *вне закона* (ngoài pháp luật)

(ii) Bỏ qua cái gì đó: *пройти вне очереди* (bỏ qua, không xếp hàng)

(iii) Nằm ngoài cái gì đó: *вне плана* (ngoài kế hoạch)

(iv) Quá xúc động: *вне себя* (mất tự chủ)

Để biểu thị ý nghĩa “Ở ngoài ranh giới của cái gì đó”, tiếng Nga còn có một giới từ tương ứng nữa với tiếng Việt là “*кроме*”, như trong câu ví dụ sau:

(23) *Кроме романов, повестей, ... он ещё довольно много написал рассказов.* (Ngoài tiểu thuyết, truyện dài, ông ta còn viết khá nhiều truyện ngắn)

Hay chẳng hạn như tính từ *наружный* có một nghĩa chuyển phi không gian là:

(i) **Chỉ là về bề ngoài, khác với trong lòng:** *наружное спокойствие* (sự bình lặng bề ngoài).

Trạng từ “*наружу*” cũng có hai nghĩa chuyển phi không gian là:

(ii) **Trở nên rõ ràng, hiển lộ ra:** *недостатки выступили наружу* (các khuyết điểm lộ rõ).

(iii) **(Nói về cảm xúc) hiển lộ ra cho mọi người thấy, không có gì che giấu được:** *В себя наружу и кого-нибудь* (Tất cả phơi bày ra hết ở ai đó).

Như vậy, tổng cộng lại, ý niệm **NGOÀI** trong tiếng Nga được biểu thị bằng 4 từ khác nhau và gần với chúng có 7 nghĩa chuyển phi không gian. Con số này nhiều hơn 4 nghĩa chuyển của hai từ “*ngoài*” trong tiếng Việt.

3. Kết luận

Trong bài báo này, chúng tôi đã khảo sát cơ cấu nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của một trường hợp nhóm từ chỉ hướng không gian trong tiếng Việt - đó là từ chỉ chuyển động **CÓ HƯỚNG** (động từ **phương hướng**): **ra** và từ chỉ sự **định hướng** hay **vị trí** (danh từ, phụ từ/phó từ, kết từ/giới từ phương vị): **ngoài**, trong sự liên hệ, đối chiếu với tiếng Nga.

Hiện tượng chuyển nghĩa của nhóm từ chỉ hướng không gian trong tiếng Việt diễn ra theo nguyên lí chung là đi từ **nghĩa gốc** về không gian sang **nghĩa chuyển phi không gian**. Các từ trong nhóm này có số lượng nghĩa chuyển không giống nhau và cách thức phái sinh từ nghĩa gốc thành những nghĩa chuyển cụ thể cũng khác nhau. Bởi vì mỗi từ chỉ hướng trong nhóm khi chuyển nghĩa, như đã phân tích, đều mang trong bản thân nét nghĩa chung nhất của nhóm, đồng thời lại có nét nghĩa riêng xác định sự khu biệt của chính mình trong nội bộ nhóm. Chẳng hạn: nếu so với nhóm từ tương đương trong tiếng Nga thì có thể thấy là nhóm từ này trong tiếng Việt có số lượng nghĩa chuyển không giống hoàn toàn và cách thức phái sinh từ nghĩa gốc thành những nghĩa chuyển cụ thể cũng khác nhau trong hướng phát triển sang các lĩnh vực phi không gian như:

thời gian, các hoạt động và quá trình khác, các trạng thái tâm lí v.v.

Điều này là do ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ tự nhiên đều phản ánh một cách thức cảm thụ và ý niệm hóa thế giới – một “cách nhìn”, “cách nghĩ” về thế giới của con người bị ràng buộc mọi thành viên trong cộng đồng văn hoá – ngôn ngữ đó.

Tài liệu tham khảo chính

1. Trần Văn Cơ (2007), *Khảo luận - ẩn dụ tri nhận*. Nxb, Lao động- Xã hội.
2. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lôgich và tiếng Việt*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
5. Nguyễn Lai (2001), *Nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH.
6. Hà Quang Năng (1991), *Một cách lí giải mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ chuyển động có định hướng và từ chỉ hướng trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ 2.
7. Dư Ngọc Ngân (1995), *Từ chỉ không gian thời gian khái quát trong tiếng Việt (từ thế kỉ XV đến nay)*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Viện KHXH, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Lý Toàn Thắng (1994), *Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian*, Tc Ngôn ngữ, số 1.
9. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận, từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.
11. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học* Nxb GD, Hà Nội.
12. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặt trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)*. Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Ожегов С.И.(1978), *Словарь русского языка*, Издательство “Русский язык”, Москва
14. *Từ điển Nga-Việt* (tập I, II) 1984, Nxb Hà Nội kết hợp Nxb “Русский язык”. Москва.
15. Lakoff G. and Johnson M (1980), *Metaphor we live by*, Chicago, University of Chicago Press.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-05-2010)